CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 3 năm 2003 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm đồng cấp ngày 28 tháng 05 năm 2003.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có điều chỉnh Giấy phép như sau:

Lần 1: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 29 tháng 06 năm 2004, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 10.000.000.000 VND lên 15.000.000.000 VND.

Lần 2: Giấy xác nhận số 683/KHĐT-ĐKKD ngày 13 tháng 04 năm 2007, chuẩn y việc thay đổi Tên Công ty thành " Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng".

Lần 3: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 13 tháng 04 năm 2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 15.000.000.000 VND lên 20.000.000.000 VND.

Lần 4: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 18 tháng 06 năm 2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 20.000.000.000 VND lên 41.391.600.000 VND.

Lần 5: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 22 tháng 04 năm 2009, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 41.391.600.000 VND lên 85.000.000.000 VND.

- Vốn điều lệ: 85.000.000.000 VND
- Trụ sở chính của Công ty:

  Địa chỉ : Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Tp. Đà Lạt.
  Điện thoại : (0633) 832 511 – 828 127 – 825 549
  Fax : (0633) 830 142
  Email : ctyvlxdld@hcm.vnn.vn
  Mã số thuế : **5800391633**
- Các Xí nghiệp thành viên:

  Xí nghiệp Hiệp An

  Địa chỉ : Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng.
  Điện thoại : (063) 3913219
  (063) 3840872
  Fax : (063) 3840609
  Mã số thuế : **5800391633 – 001**

  Xí nghiệp Gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ

  Địa chỉ : Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng.
  Điện thoại : (063) 3848862
  Fax : (063) 3620042
  Mã số thuế : **5800391633 – 003**

Xí nghiệp Đá Cát

Địa chỉ : 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại : (063) 3832512
Mã số thuế : **5800391633 – 004**

Xí nghiệp Hiệp Tiến

Địa chỉ : Phường lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng.
Điện thoại : (063) 3868560
Fax : (063) 3868555
Mã số thuế : **5800391633 – 006**

Xí nghiệp Bê tông Hiệp Lực

Địa chỉ : 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại : (063) 3552318
Mã số thuế : **5800391633 – 007**

- Công ty con: Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành.
- Công ty liên kết: Công ty Cổ Phần Hiệp Phú.
- Hoạt động chính của Công ty: sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dân dụng, công nghiệp giao thông, thuỷ lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh Khoáng sản. Hoạt động xuất, nhập khẩu; Trồng rừng.

Kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 07 đến trang 27).

Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2010 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính .

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Lương Hùng Minh	Chủ Tịch
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Chủ Tịch
Ông Lương Minh Nhật	Ủy viên
Ông Võ Xuân Sơn	Ủy viên
Ông Lê Xuân Diệp	Ủy viên
Ông Lê Đình Hiển	Ủy viên
Ông Nguyễn Danh Cường	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Bà Phan Phạm Phú Nam Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Lương Hùng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Võ Xuân Sơn	Phó tổng Giám đốc

Kế toán Trưởng

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Phạm Thị Mỹ Dung	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã soát xét Báo cáo tài chính kỳ kế toán này. Vietland bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, đồng thời phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

LƯƠNG HÙNG MINH – Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 07 năm 2010

Vietland Limited
02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-8) 3910 5401
Fax : (84-8) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

Số: 0020/2010/BC-KQSX

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30 tháng 07 năm 2010, từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 dựa trên kết quả công tác soát xét của Chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận về công tác soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét toàn bộ Báo cáo tài chính. Chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo sau đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT

VÕ THỊ THU HƯƠNG – Phó Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0455/KTV

VĂN NAM HẢI - Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0832/KTV

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**71.803.078.150**	**76.538.440.658**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**20.209.950.871**	**17.848.408.144**
Tiền	111	V.1	20.209.950.871	17.848.408.144
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.000.000.000**	**18.000.000.000**
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	9.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.946.325.984**	**20.935.586.327**
1. Phải thu khách hàng	131		20.430.887.483	18.211.348.151
2. Trả trước cho người bán	132		3.676.919.370	5.182.568.781
3. Các khoản phải thu khác	135		1.045.883.503	749.033.767
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.207.364.372)	(3.207.364.372)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**18.594.388.695**	**17.833.958.138**
Hàng tồn kho	141	V.3	18.594.388.695	17.833.958.138
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.052.412.600**	**1.920.488.049**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	318.338.328	204.962.164
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	3.808.272
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.734.074.272	1.711.717.613
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**110.299.457.939**	**106.093.933.440**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**96.324.735.529**	**92.052.904.976**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	87.698.572.438	83.891.859.074
Nguyên giá	*222*		*136.611.938.547*	*126.671.034.055*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(48.913.366.109)*	*(42.779.174.981)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	**1.478.698.916**	**1.637.865.040**
Nguyên giá	*228*		*4.031.900.373*	*4.031.900.373*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.553.201.457)*	*(2.394.035.333)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	7.147.464.175	6.523.180.862
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.9	**8.418.700.000**	**8.418.700.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.368.700.000	7.368.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.050.000.000	1.050.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.556.022.410**	**5.622.328.464**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.614.365.389	5.299.543.850
2. Tài sản dài hạn khác	268		941.657.021	322.784.614
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**182.102.536.089**	**182.632.374.098**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**63,443,053,465**	**64,766,630,667**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**37,840,816,244**	**40,892,916,498**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	16,265,470,043	16,871,929,630
2. Phải trả người bán	312		8,702,753,063	10,397,704,019
3. Người mua trả tiền trước	313		1,395,027,178	2,744,083,118
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2,048,192,216	2,117,746,946
5. Phải trả người lao động	315		4,524,507,854	4,478,110,515
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1,651,728,752	935,173,919
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2,482,939,995	2,823,721,165
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		770,197,143	524,447,186
II. Nợ dài hạn	**330**		**25,602,237,221**	**23,873,714,169**
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	25,592,891,960	23,853,417,945
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9,345,261	20,296,224
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**118,659,482,624**	**117,865,743,431**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**118,659,482,624**	**117,865,743,431**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	21,378,566,720
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2,268,207,057)	(2,425,234,557)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		207,844,090	418,233,054
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,945,438,411	5,363,307,954
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,121,609,348	747,371,931
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,274,231,112	7,383,498,329
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**182,102,536,089**	**182,632,374,098**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		958,433,108	958,433,108
Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ (USD)		*682,987.85*	*529,571.51*

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 07 năm 2010

LƯƠNG HÙNG MINH	PHẠM THỊ MỸ DUNG	LÊ NAM ĐÔNG
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69,624,813,054	47,249,174,284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69,624,813,054	47,249,174,284
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	44,265,789,115	32,530,913,027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			25,359,023,939	14,718,261,257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,951,632,330	1,019,937,177
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,894,473,687	3,014,072,925
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		2,887,917,931	3,042,463,450
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	9,604,266,460	4,326,522,751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7,160,018,045	6,081,918,952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,651,898,077	2,315,683,806
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,139,360,789	241,094,213
12. Chi phí khác	32		4,980,287	20,649,388
13. Lợi nhuận khác	40		1,134,380,502	220,444,825
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,786,278,579	2,536,128,631
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1,512,047,465	367,645,564
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,274,231,114	2,168,483,067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/Cổ phiếu)	70	VI.9	871	470

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 07 năm 2010.

LƯƠNG HƯNG MINH	PHẠM THỊ MỸ DUNG	LÊ NAM ĐÔNG
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
178 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**8,786,278,579**	**2,536,128,631**
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,293,357,252	5,194,431,369
- Các khoản dự phòng	03		-	(86,796,649)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(788,418,596)	-
- Chi phí lãi vay	06		2,887,917,931	2,947,611,335
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**17,179,135,166**	**10,591,374,686**
- Tăng các khoản phải thu	09		(1,648,160,451)	(7,360,365,972)
- Tăng hàng tồn kho	10		(760,430,557)	(3,882,080,538)
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		(3,225,838,805)	22,159,038,618
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		571,802,297	(744,973,185)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,887,917,931)	(2,947,611,335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,392,549,492)	(181,246,163)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(336,380,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7,499,659,727**	**17,634,136,111**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10,565,187,805)	(23,203,719,158)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,000,000,000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		788,418,596	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(776,769,209)**	**(23,203,719,158)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		157,027,500	29,979,746,500
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,812,424,058	23,643,574,897
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18,679,409,630)	(43,159,989,465)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,845,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4,554,958,072)**	**10,463,331,932**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2,167,932,446**	**4,893,748,885**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**17,848,408,144**	**17,325,854,932**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		193,610,281	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**20,209,950,871**	**22,219,603,817**

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 07 năm 2010

LƯƠNG HƯNG MINH	PHẠM THỊ MỸ DUNG	LÊ NAM ĐÔNG
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác - Sản xuất - chế biến.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu; Trồng rừng.

4. **Công ty con, Công ty liên kết**

Công ty con

Công ty Cổ phần Hiệp Thành

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bố, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 58,48%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 58,48%

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Hiệp Phú:

Địa chỉ trụ sở chính: 191 Tô Ngọc Vân, Phường 2, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tỷ lệ phần sở hữu: 35,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cho việc hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời vv..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào các khoản phải thu không có khả năng thu hồi, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 1 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong kỳ.

Giá trị hao mòn

Giá trị hao mòn được ước tính theo theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25
Máy móc và thiết bị	04 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định khác	04 – 12

Thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của tài sản

Trong kỳ Công ty đã thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của máy móc thiết bị từ 15 năm thành 25 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Việc thay đổi thời gian hữu ích của tài sản làm chi phí khấu hao làm chi phí khấu hao 6 tháng đầu năm 2010 giảm 484.419.444 VND so với cùng kỳ kế toán năm trước.

7. Tài sản cố định vô hình

Hệ thống chất lượng ISO

Toàn bộ các chi phí Công ty đã bỏ ra để xây dựng hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn ISO được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

Chi phí hầm mỏ, thăm dò và chi phí đền bù giải tỏa

Các chi phí công ty đã bỏ ra để đền bù giải tỏa, thăm dò hầm mỏ và quyền khai thác hầm mỏ được khấu hao từ ba (03) đến 12 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn toàn hoàn thành hoặc lắp đặt xong và được thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn cho xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng hay lắp đặt cho tới khi các tài sản đó được hoàn thành và đem vào sử dụng.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thăm dò và tiền đền bù hoa màu

Chi phí thăm dò và tiền đền bù hoa màu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá ba (03) năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 đến 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí san lấp vùng nguyên liệu và các chi phí triển khai dự án được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá ba (03) năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong kỳ.

16. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dựa trên hợp đồng thuê.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	**921.033.788**	**732.738.816**
VND	921.033.788	732.738.816
Tiền gửi Ngân hàng	**19.288.917.083**	**17.115.669.328**
VND	6.291.658.299	7.332.365.253
Ngoại tệ quy đổi VND	12.997.258.784	9.783.304.075
Tổng cộng	**20.209.950.871**	**17.848.408.144**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi tiết kiệm (*)	9.000.000.000	18.000.000.000

(*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng, lãi suất 11,5%/năm.

3. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu	8.124.706.594	6.341.177.226
Công cụ dụng cụ	301.222.094	200.492.095
Chi phí SXKD dở dang	4.232.486.682	4.889.997.320
Thành phẩm	5.935.973.325	6.402.291.497
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**18.594.388.695**	**17.833.958.138**

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí bảo hiểm tài sản	35.274.433	136.774.727	69.451.051	102.598.109
Chi phí công cụ dụng cụ	131.801.205	221.340.537	204.372.298	148.769.444
Chi phí khác	37.886.526	416.084.566	387.000.317	66.970.775
Tổng cộng	**204.962.164**	**774.199.830**	**660.823.666**	**318.338.328**

5. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng nhân viên	1.706.320.314	1.628.455.295
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	27.753.958	83.262.318
Tổng cộng	**1.734.074.272**	**1.711.717.613**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Cây lâu năm*	*TSCĐ khác*	*Cộng TSCĐ hữu hình*
I. Nguyên giá							
1. Số đầu năm	41.380.475.868	67.336.487.566	15.773.478.864	1.296.263.937	567.920.001	316.407.819	126.671.034.055
2. Tăng trong kỳ	13.861.755	6.896.098.335	3.030.944.402	-	-	-	9.940.904.492
3. Số cuối kỳ	**41.394.337.623**	**74.232.585.901**	**18.804.423.266**	**1.296.263.937**	**567.920.001**	**316.407.819**	**136.611.938.547**
II. Hao mòn lũy kế							
1. Số đầu năm	11.157.068.537	23.356.028.532	6.879.029.024	992.932.371	181.227.271	212.889.246	42.779.174.981
2. Tăng trong kỳ	1.243.254.051	3.830.120.686	972.382.812	52.186.121	27.620.910	8.626.548	6.134.191.128
3. Số cuối kỳ	12.400.322.588	27.186.149.218	7.851.411.836	1.045.118.492	208.848.181	221.515.794	48.913.366.109
III. Giá trị còn lại							
1. Số đầu năm	30.223.407.331	43.980.459.034	8.894.449.840	303.331.566	386.692.730	103.518.573	83.891.859.074
2.Số cuối kỳ	**28.994.015.035**	**47.046.436.683**	**10.953.011.430**	**251.145.445**	**359.071.820**	**94.892.025**	**87.698.572.438**

Giá trị tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 3.225.353.368 VND (Xem thuyết minh số V.15).

Giá trị của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.696.405.159 VND.

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	*Hệ thống quản lý chất lượng ISO*	*Chi phí hầm mỏ, thăm dò*	*Chi phí đền bù, giải tỏa*	*Quyền sử dụng đất*	**Cộng**
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	382.319.275	1.166.858.343	1.361.936.755	1.120.786.000	4.031.900.373
2. Số cuối kỳ	**382.319.275**	**1.166.858.343**	**1.361.936.755**	**1.120.786.000**	**4.031.900.373**
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	157.467.164	459.025.122	656.757.047	1.120.786.000	2.394.035.333
2. Tăng trong kỳ	39.656.752	47.406.398	72.102.974	-	159.166.124
3. Số cuối kỳ	**197.123.916**	**506.431.520**	**728.860.021**	**1.120.786.000**	**2.553.201.457**
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	224.852.111	707.833.221	705.179.708	-	1.637.865.040
2. Số cuối kỳ	**185.195.359**	**660.426.823**	**633.076.734**	**-**	**1.478.698.916**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào tài sản trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số dư cuối kỳ
Nhà máy cao lanh Hiệp Tiến	-	839.434.127	-	1.551.200	837.882.927
DA cao lanh Trại mát Hiệp An	1.983.468.444	-	-	-	1.983.468.444
Dự án tại XN Đá Cát	1.846.155.693	115.432.596	1.961.588.289		-
Dự án nhà máy sứ Hiệp An (*)	2.548.798.152	1.753.375.962		43.539.000	4.258.635.114
Dự án nhà máy gạch Thạnh Mỹ	102.000.000	412.000.000	514.000.000	-	-
Trạm trộn Bê Tông	20.955.500	7.351.030.703	7.351.986.203		20.000.000
Các công trình khác	21.803.073	25.674.617	-	-	47.477.690
Tổng cộng	**6.523.180.862**	**10.496.948.005**	**9.827.574.492**	**45.090.200**	**7.147.464.175**

(*) Dự án được đảm bảo cho khoản vay (C) (Xem thuyết minh số V.15)

9. Các khoản đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty con	**7.368.700.000**	**7.368.700.000**
Giá trị đầu tư vào Công ty CP Hiệp Thành	*7.368.700.000*	*7.368.700.000*
Tỷ lệ góp vốn	*58,48%*	*58,48%*
Đầu tư vào công ty liên kết	**1.050.000.000**	**1.050.000.000**
Giá trị đầu tư vào Công ty CP Hiệp Phú	*1.050.000.000*	*1.050.000.000*
Tỷ lệ góp vốn	*35,00%*	*35,00%*
Cộng các khoản đầu tư dài hạn	**8.418.700.000**	**8.418.700.000**

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Phí thăm dò và tiền đền bù hoa màu	3.033.559.609	1.140.932.636	1.524.694.478	2.649.797.767
Chi phí công cụ, dụng cụ	263.785.456	657.680.169	442.804.526	478.661.099
Chi phí khác	2.002.198.785	-	516.292.262	1.485.906.523
Tổng Cộng	**5.299.543.850**	**1.798.612.805**	**2.483.791.266**	**4.614.365.389**

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi nhánh Ngân hàng công thương tỉnh Lâm Đồng	9.887.280.090	11.133.606.043	9.887.280.090	11.133.606.043
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Lâm Đồng	6.593.449.540	3.865.723.500	6.593.449.540	3.865.723.500
Ngân hàng NN&PTNT CN Lâm Đồng	391.200.000	1.266.140.500	391.200.000	1.266.140.500
Tổng Cộng	**16.871.929.630**	**16.265.470.043**	**16.871.929.630**	**16.265.470.043**

Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng công thương tỉnh Lâm Đồng bao gồm:

- Hợp đồng vay số 09220011/HĐTDHM ngày 22/01/2009 với hạn mức cho vay là 4 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích sản xuất cao lanh tại xí nghiệp Hiệp Tiến. Khoản vay chịu lãi suất 0,97%/tháng và thay đổi theo quyết định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Công Thương Việt Nam. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 08220011/HĐTDHM ngày 22/01/2008 với hạn mức cho vay là 5 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích sản xuất cao lanh tại nhà máy Hiệp Tiến. Khoản vay chịu lãi suất 1,1%/tháng và thay đổi theo quyết định của Tổng Giám Đốc Ngân hàng Công Thương Việt Nam. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 10080001/HĐTDHM ngày 10/2/2010 với hạn mức cho vay là 14 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất 1%/tháng và thay đổi theo quyết định của Tổng Giám Đốc Ngân hàng Công Thương Việt Nam. Khoản vay được đảm bảo bằng 4 chiếc xe tại Văn Phòng Công ty.

Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Lâm Đồng bao gồm:

- Hợp đồng vay 01/2010/HĐ ngày 08 tháng 02 năm 2010 với số tiền vay là 500 triệu đồng, thời hạn 5 tháng. Khoản vay nhằm mục đích trả lương cho nhân viên. Khoản vay chịu lãi suất 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu của Xí nghiệp Thạnh Mỹ.
- Hợp đồng vay 02/2010/HĐ ngày 25 tháng 02 năm 2010 với số tiền vay là 500 triệu đồng, thời hạn 5 tháng. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán lương. Khoản vay chịu lãi suất 12%/năm và được đảm bảo bằng doanh thu của Xí nghiệp Thạnh Mỹ.
- Hợp đồng vay 03/2010/HĐ ngày 17 tháng 03 năm 2010 với số tiền vay là 832.420.000VND, thời hạn 5 tháng. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán lương. Khoản vay chịu lãi suất 12%/năm và được đảm bảo bằng doanh thu của Xí nghiệp Thạnh Mỹ.
- Hợp đồng vay số 04/2010/HĐ ngày 20 tháng 05 năm 2010 với số tiền vay là 500 triệu đồng, thời hạn 5 tháng. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán lương. Khoản vay chịu lãi suất 13%/năm và được đảm bảo bằng doanh thu của Xí nghiệp Thạnh Mỹ.
- Hợp đồng vay số 04/2010/HĐ ngày 23 tháng 06 năm 2010 với số tiền vay là 500 triệu đồng, thời hạn 5 tháng. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán lương. Khoản vay chịu lãi suất 13%/năm và được đảm bảo bằng doanh thu của Xí nghiệp Thạnh Mỹ.

Khoản vay Ngân hàng NHNN&PTNN Lâm Đồng bao gồm:

- Hợp đồng vay số 5400LAV201000173/HĐTD ngày 01tháng 02 năm 2010 với hạn mức cho vay là 2 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất 12%/năm và không có tài sản đảm bảo.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I.	**Thuế**	**1.966.157.479**	**6.008.545.879**	**6.005.237.207**	**1.969.466.151**
1.	Thuế giá trị gia tăng hàng bán trong nước	510.017.003	2.639.752.813	2.703.678.116	446.091.700
2.	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	180.554.755	180.554.755	-
3.	Thuế xuất, nhập khẩu		154.783.345	154.783.345	-
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	999.208.017	1.512.047.465	1.392.549.492	1.118.705.990
5.	Thuế tài nguyên	447.255.559	1.177.761.771	1.353.131.275	271.886.055
6.	Tiền thuê đất	(3.808.272)	268.101.176	136.400.000	127.892.904
7.	Các loại thuế khác	13.485.172	75.544.554	84.140.224	4.889.502
	Thuế môn bài	-	*8.000.000*	*8.000.000*	-
	Thuế thu nhập cá nhân	*13.485.172*	*67.544.554*	*76.140.224*	*4.889.502*
II.	**Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	**147.781.195**	**448.341.570**	**517.396.700**	***78.726.065***
	Phí bảo vệ môi trường	147.781.195	448.341.570	517.396.700	*78.726.065*
	Tổng Cộng	**2.113.938.674**	**6.456.887.449**	**6.522.633.907**	**2.048.192.216**

13. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	1.426.326.000	498.576.000
Chi phí bóc tầng phủ	224.102.752	435.167.919
Chi phí phải trả khác	1.300.000	1.430.000
Tổng Cộng	**1.651.728.752**	**935.173.919**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn	315.388.457	266.458.334
Bảo hiểm xã hội	213.951.821	167.752.252
Bảo hiểm Y tế	66.546.076	26.714.358
Bảo hiểm thất nghiệp	40.775.633	-
Cổ tức nhận trước từ Công ty Cổ phần Hiệp Thành	-	1.168.535.752
Tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng	516.988.000	-
Tiền đền bù hoa màu, nhà cửa Định An	136.053.000	-
Phải trả trung tâm khuyến công Lâm Đồng	150.000.000	200.000.000
Phải trả khác	1.043.237.008	994.260.469
Tổng cộng	**2.482.939.995**	**2.823.721.165**

15. Vay và nợ dài hạn

Đối tượng	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi nhánh Ngân hàng công thương tỉnh Lâm Đồng	21.352.842.060	1.147.529.900	1.507.480.000	20.992.891.960
+ Khoản vay A	*18.281.250.000*		*1.218.750.000*	*17.062.500.000*
+ Khoản vay B	*2.129.050.060*		*250.480.000*	*1.878.570.060*
+ Khoản vay C	*942.542.000*	*687.382.250*	-	*1.629.924.250*
+ Khoản vay D		*460.147.650*	*38.250.000*	*421.897.650*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Lâm Đồng	2.500.575.885	2.399.424.115	300.000.000	4.600.000.000
Tổng Cộng	**23.853.417.945**	**3.546.954.015**	**1.807.480.000**	**25.592.891.960**

Vay chi nhánh Ngân hàng công thương tỉnh Lâm Đồng bao gồm các hợp đồng như sau:

- Khoản vay (A) Hợp đồng vay số 08220005/HĐ ngày 29/04/2008 với số tiền cho vay là 19,5 tỷ đồng, thời hạn 9 năm. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư nâng cấp nhà máy Hiệp An. Khoản vay chịu lãi suất là 1,3%/tháng và thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh V.6). Khoản vay được thanh toán từ ngày 29/07/2009 đến ngày 29/07/2017 với số tiền 609 triệu đồng/quý.
- Khoản vay (B) Hợp đồng vay số 09220008 ngày 19/01/2009 với số tiền cho vay là 2,5 tỷ đồng, thời hạn 60 tháng. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư Nhà chứa nhiên liệu, nhà xưởng nghiền-trộn liệu, thiết bị sàng phân ly samốt và hệ móng máy, móng lò nung, sấy, lò sinh khí than nóng,Tấm Carbon silic và trụ nung. Khoản vay chịu lãi suất là 1,06%/tháng và thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản, giá trị tài sản đảm bảo 5.161.399.000 VND. Khoản vay được thanh toán nợ gốc hàng quý từ ngày 19/07/2009 đến ngày 19/07/2012 với số tiền 143 triệu đồng/quý, kỳ hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 19/10/2012 với số tiền thanh toán là 62 triệu đồng.
- Khoản vay (C) Hợp đồng vay số 09080001 ngày 03/09/2009 với số tiền cho vay là 3,3 tỷ đồng, thời hạn 60 tháng. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng. Khoản vay chịu lãi suất là 10,5%/ năm (0,875%/tháng) tháng và thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09080001, giá trị tài sản đảm bảo 6.795.760.000 VND. Khoản vay được thanh toán nợ gốc 6 tháng/lần từ ngày 03/10/2010 đến ngày 03/04/2014 với số tiền 374 triệu đồng/6 tháng, kỳ hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 03/09/2014 với số tiền thanh toán là 308 triệu đồng.
- Khoản vay (D) Hợp đồng vay số HĐ 10080002DN ngày 24/3/2010 với số tiền cho vay là 460.147.650 VND, thời hạn 36 tháng. Khoản vay nhằm mục đích nhập máy móc thiết bị. Khoản vay chịu lãi suất là 15%/ năm(1,25%/tháng). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay được thanh toán hàng quý từ ngày 24/06/2010 đến ngày 24/12/2012 với số tiền 38,25 triệu đồng/quý, kỳ hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 24/03/2013 với số tiền thanh toán là 39,667,650 VND.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Lâm Đồng

- Hợp đồng vay số 01/2008/HĐ ngày 12/05/2008 với hạn mức cho vay là 5,5 tỷ đồng với thời hạn 84 tháng. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư nâng cấp nhà máy bê tông Hiệp Lực. Khoản vay chịu lãi suất là 1,46%/tháng và không có tài sản đảm bảo. Khoản vay được thanh toán nợ gốc hàng quý, từ ngày 25/2/2009 đến ngày 25/5/2010 thanh toán với số tiền 150 triệu đồng/quý, từ ngày25/8 /2010 đến ngày 25/5/2011 thanh toán với số tiền 180 triệu đồng/quý, từ ngày 25/08/2011 đến ngày 25/05/2012 thanh toán với số tiền 220 triệu đồng/quý, từ ngày 25/08/2012 đến ngày 09/05/2015 thanh toán với số tiền 250 triệu đồng/quý.

16. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư 1/1/2009	41.355.600.000	13.910.464.220	(2.425.234.557)	4.334.615.931	430.068.152	6.346.075.586	-	63.951.589.332
Tăng vốn trong năm	43.644.400.000	7.518.102.500	-	-	-		-	51.162.502.500
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.890.390.448	-	7.890.390.448
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	405.642.119	-	(405.642.119)	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-		418.233.054	418.233.054
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(4.782.672.000)	-	(4.782.672.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	623.049.904	317.303.779	(1.563.403.586)	-	(623.049.903)
Giảm khác	-	(50.000.000)	-	-	-	(101.250.000)	-	(151.250.000)
Số dư 31/12/2009	**85.000.000.000**	**21.378.566.720**	**(2.425.234.557)**	**5.363.307.954**	**747.371.931**	**7.383.498.329**	**418.233.054**	**117.865.743.431**
Số dư 1/1/2010	85.000.000.000	21.378.566.720	(2.425.234.557)	5.363.307.954	747.371.931	7.383.498.329	418.233.054	117.865.743.431
Tăng vốn trong kỳ			157.027.500	-	-		-	157.027.500
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	7.274.231.114	-	7.274.231.114
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-				-	-
Tăng khác	-	-	-				193.610.281	193.610.281
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-			(5.845.000.000)	-	(5.845.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	582.130.457	374.237.417	(1.538.498.331)	-	(582.130.457)
Giảm khác	-		-	-	-		(403.999.245)	(403.999.245)
Số dư 30/6/2010	**85.000.000.000**	**21.378.566.720**	**(2.268.207.057)**	**5.945.438.411**	**1.121.609.348**	**7.274.231.112**	**207.844.090**	**118.659.482.624**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*8.500.000*	*8.500.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	142.500	150.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*142.500*	*150.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.357.500	8.350.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*8.357.500*	*8.350.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các quỹ

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : Dùng cho công tác khen thưởng của ban quản lý, điều hành Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Doanh thu bán thành phẩm	69.624.813.054	47.249.174.284
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	**69.624.813.054**	**47.249.174.284**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán	44.265.789.115	32.530.913.027

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	641.418.596	228.406.523
Cổ tức được chia (*)	836.135.354	762.778.575
Chênh lệch tỉ giá thanh toán	474.078.380	-
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	28.752.079
Tổng cộng	**1.951.632.330**	**1.019.937.177**

(*)Trong đó số cổ tức được chia tạm ghi nhận từ đầu tư vào Công ty con là 689.135.354 VND

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	2.887.917.931	2.947.611.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	6.555.756	7.870.167
Chiết khấu thanh toán	-	58.591.423
Tổng cộng	**2.894.473.687**	**3.014.072.925**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí lương nhân viên	532.237.413	379.438.308
Chi phí nguyên vật liệu	1.215.501.509	899.209.689
Chi phí khấu hao	553.089.408	322.623.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.391.629.073	2.597.855.203
Chi phí bằng tiền khác	911.809.057	127.395.935
Tổng cộng	**9.604.266.460**	**4.326.522.751**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí lương nhân viên	4.272.628.711	3.564.320.114
Chi phí nguyên vật liệu	655.715.060	529.564.359
Chi phí khấu hao	469.558.174	417.642.504
Thuế, phí lệ phí	244.407.120	169.506.683
Chi phí dự phòng	46.243.000	53.713.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.148.474	301.644.607
Chi phí bằng tiền khác	1.207.317.506	1.045.526.910
Tổng cộng	**7.160.018.045**	**6.081.918.952**

7. Thu nhập khác

Thu nhập từ việc xử lý cổ tức	1.132.459.077	-
Thu nhập khác	6.901.712	241.094.213
Tổng cộng	**1.139.360.789**	**241.094.213**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vị nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% thu nhập chịu thuế trừ thu nhập chịu thuế từ dự án nhà máy sản xuất gạch Tuynen đầu tư năm 2002 tại xí nghiệp Thạnh Mỹ.

Đối với thu nhập chịu thuế từ Xí nghiệp Hiệp Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 (bốn) năm tiếp theo.

Đối với thu nhập chịu thuế từ Xí nghiệp Thạnh Mỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 (ba) năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ. Việc xác định và tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2010
Lợi nhuận kế toán trước thuế.	8.786.278.579
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-
Thu nhập từ Công ty con, Công ty liên doanh liên kết.	1.968.594.430
Thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ	6.817.684.149
* Thuế suất 20%.	99.513.792
* Thuế suất 25%.	6.718.170.357
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	1.699.445.348
* Thuế suất 20%.	19.902.758
* Thuế suất 25%.	1.679.542.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trong kỳ	187.397.883
Chi phí thuế TNDN hiện hành dự tính phải nộp	**1.512.047.465**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.350.000	3.985.560
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	7.500	2.847.458
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	8.352.250	4.610.136
Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.274.231.114	2.168.483.067
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**871**	**470**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Công ty liên kết

Trong kỳ, nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty CP hiệp Thành		
	Bán nguyên vật liệu	671.492.250
	Thu tiền bán nguyên vật liệu	1.123.278.750
	Nhận ứng trước cổ tức năm 2010	400.000.000
	Phải thu cổ tức năm 2010	689.135.354
Công ty CP Hiệp Phú		
	Bán nguyên vật liệu	481.278.000
	Nhận cổ tức năm 2009	147.000.000

Số dư các khoản công nợ phải thu, (phải trả) với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Công ty Cổ phần Hiệp Thành	
Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	107.266.500
Phải thu cổ tức	253.058.679
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	
Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	1.437.758.000

2. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu quỹ khen thưởng phúc lợi được trình bày là một phần của vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày các báo cáo tài chính của kỳ kế toán hiện hành theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp". Theo cách phân loại này, số dư đầu năm vốn chủ sở hữu giảm đi 524.447.186 VND, đồng thời khoản phải trả đầu năm tăng lên số tiền tương ứng.

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	39,43	38,83
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	60,57	61,17
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	34,84	44,64
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	65,16	55,36
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,90	2,24
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4,81	0,87
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,53	0,44
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	12,62	5,37
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	10,45	4,59
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,82	1,54
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,99	1,31
Tỷ suất lợi nhuận sau thế trên nguồn vốn chủ sở hữu	**%**	6,13	2,39

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 07 năm 2010

LƯƠNG HỦNG MINH	PHẠM THỊ MỸ DUNG	LÊ NAM ĐỒNG
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu